

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 754 972 132 282	2 300 338 476 233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	327 344 350 342	649 484 816 227
1. Tiền	111		161 757 713 973	345 628 209 413
2. Các khoản tương đương tiền	112		165 586 636 369	303 856 606 814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	220 750 000 000	156 120 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220 750 000 000	156 120 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		817 643 655 073	1 158 165 965 650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	752 819 245 963	1 060 194 746 797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60 936 535 325	23 350 255 249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	44 811 237 995	112 053 417 346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 40 923 364 210	- 37 432 453 742
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	372 301 168 984	318 396 620 320
1. Hàng tồn kho	141		425 724 224 357	389 344 285 310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 53 423 055 373	- 70 947 664 990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16 932 957 883	18 171 074 036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 282 262 628	9 803 632 333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 969 749 330	8 232 551 115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3 680 945 925	134 890 588
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168 713 458 383	171 702 032 054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8 833 703 450	3 231 801 366
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		8 833 703 450	3 231 801 366
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		62 475 891 258	130 050 016 397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	57 707 915 145	108 020 485 305
- Nguyên giá	222		279 796 043 128	397 520 391 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 222 088 127 983	- 289 499 906 187
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 767 976 113	22 029 531 092
- Nguyên giá	228		8 640 882 648	33 100 933 672
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 3 872 906 535	- 11 071 402 580
III. Bất động sản đầu tư	230		62 897 884 125	
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		- 88 978 204 560	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	10 977 656 780	13 022 253 728
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10 977 656 780	13 022 253 728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23 528 322 770	25 397 960 563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	3 111 417 679	3 378 415 740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	20 416 905 091	22 019 544 823
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 923 685 590 665	2 472 040 508 287

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		894 874 783 285	1 422 318 486 560
I. Nợ ngắn hạn	310		874 806 737 614	1 403 431 002 848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	346 472 296 167	313 174 345 331
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		104 241 985 178	108 174 426 424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	8 874 270 322	13 790 422 110
4. Phải trả người lao động	314		13 070 317 122	18 097 259 395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	91 818 814 809	136 366 566 728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	11 129 115 210	3 590 791 032
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	294 966 603 746	809 914 517 233
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 233 335 060	322 674 595
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		20 068 045 671	18 887 483 712
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			267 375 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3 305 596 285	3 522 251 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		16 762 449 386	15 097 857 536
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 028 810 807 380	1 049 722 021 727
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1 028 810 807 380	1 049 722 021 727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 913 907 299	53 713 907 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18 879 161 761	33 747 124 438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18 712 345 897	13 263 845 925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		166 815 864	20 483 278 513
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		98 671 379 266	107 914 630 936
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 923 685 590 665	2 472 040 508 287

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2024

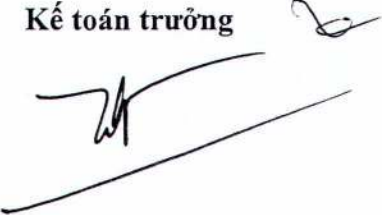
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Bùi Việt Hoàng



Trần Văn Trinh



Dương Trí Hội



1901
NG C
HẤT V
UKHÍ
PHC

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	749 629 892 892	852 625 895 755	1 944 305 909 311	2 217 172 335 710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	- 170 034 862	6 266 679 196	101 211 228	6 276 798 158
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		749 799 927 754	846 359 216 559	1 944 204 698 083	2 210 895 537 552
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	711 468 464 176	772 493 308 437	1 811 872 693 445	2 044 974 705 243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38 331 463 578	73 865 908 122	132 332 004 638	165 920 832 309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5 635 814 998	6 077 084 436	20 083 802 762	23 212 238 962
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 987 492 019	12 021 397 883	5 573 085 054	16 873 508 815
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		686 242 031	975 771 029	2 089 905 025	3 420 631 199
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	8 754 573 263	7 364 922 260	33 766 191 141	24 279 280 443
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	31 835 585 906	41 853 613 593	105 034 188 006	117 508 346 396
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		1 389 627 388	18 703 058 822	8 042 343 199	30 471 935 617
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3 086 908 700	3 615 786 503	6 970 804 805	21 442 897 623
13. Chi phí khác	32	VII.7	1 622 574 349	1 430 310 826	2 755 820 503	3 086 831 972
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 464 334 351	2 185 475 677	4 214 984 302	18 356 065 651
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 853 961 739	20 888 534 499	12 257 327 501	48 828 001 268
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2 043 491 885	3 506 819 063	4 652 912 876	11 621 168 695
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	159 077 228	474 519 460	1 213 814 536	2 956 051 044
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		651 392 626	16 907 195 976	6 390 600 089	34 250 781 529
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		- 1 502 295 640	12 908 111 246	166 815 864	20 912 318 557
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 153 688 266	3 999 084 729	6 223 784 225	13 338 462 971
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 24	213	- 15	285
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu


Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng


Trần Văn Trinh

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc


Đương Trí Hội

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2024

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	12 257 327 501	20 789 672 756
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	15 126 303 097	18 463 860 692
	- Các khoản dự phòng	03	- 11 616 973 603	1 266 198 176
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1 326 211 628	- 3 522 080 812
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 32 912 714 418	- 10 923 242 908
	- Chi phí lãi vay	06	2 089 905 025	504 941 775
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 13 729 940 770	26 579 349 679
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	332 667 614 178	4 574 320 509
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 36 379 939 047	- 74 437 146 942
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 106 948 915 539	- 44 626 321 570
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5 788 367 766	1 073 185 886
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1 513 490 443	- 504 941 775
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 6 712 327 626	- 8 351 607 019
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 89 500 000	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 13 439 569 553	- 12 618 272 110
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	159 642 298 966	- 108 311 433 342
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 7 710 617 675	- 2 902 936 364
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	- 12 000 000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 318 390 836 471	- 751 330 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	342 040 836 471	540 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26 611 245 481	10 923 242 908
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	42 538 627 806	- 203 309 693 456
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		- 6 141 000
2	Tiền thu từ đi vay	33	322 833 415 686	424 178 125 314
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 847 089 787 328	- 387 451 359 568
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 157 451 976	- 9 131 150 347
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 524 413 823 618	27 589 474 399
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 322 232 896 846	- 284 031 652 399
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	649 484 816 227	437 675 706 217
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	92 430 961	- 1 518 267
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	327 344 350 342	153 642 535 551

Người lập biểu

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Trí Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
Vốn điều lệ tại 30/09/2024
Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)
Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0
- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :
 - + Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam
Địa chỉ : 24/8 Lê Thành Tông phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%
 - + Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam
Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thăng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu
Tỷ lệ phần sở hữu : 51%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%
 - + Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)
Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu
Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
 - + Công ty TNHH PVChem-Tech
Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
 - + Công ty TNHH PVChem-CS
Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM
Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
 - + Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem
Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - + Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS
Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào
Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất
Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ
- Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo
- Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Giá trị ghi sổ là giá gốc
- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành
- Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
- c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2 144 172 066	2 297 395 829
- Tiền gửi ngân hàng	159 613 541 907	343 330 813 584
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	165 586 636 369	303 856 606 814
Cộng	327 344 350 342	649 484 816 227

2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu năm
		Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		220 750 000 000		156 120 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		220 750 000 000		156 120 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	458 738 300 006	- 2 612 886 059	456 125 413 947	455 738 300 006	- 4 841 600 000	450 896 700 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 2 612 886 059	17 787 113 941	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000
Công ty TNHH PVChem-CS	125 000 000 000		125 000 000 000	124 000 000 000		124 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-ITS	60 000 000 000		60 000 000 000	58 000 000 000		58 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	752 819 245 963	1060 194 746 797
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	558 702 105 633	859 837 972 406
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	34 034 610 152	32 008 217 388
BGN INT DMCC	114 093 824 648	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	95 002 160 458	100 746 886 994
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	315 571 510 375	727 082 868 024

- Các khoản phải thu khách hàng khác	194 117 140 330	200 356 774 391
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	216 833 822 915	251 747 927 877
Liên doanh Việt - Nga Vietsovet	22 334 520 727	6 613 213 926
Liên doanh Việt - Nga Vietsovet - lô 09-3/12	195 259 453	75 816 000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	7 777 452 139	6 813 747 490
Công ty Hoàng Long	7 462 379 852	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	95 002 160 458	100 746 886 994
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		8 110 079 716
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		23 140 643 936
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Người điều hành lô 01&02	12 081 587 000	3 378 558 000
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL.15-1)	10 839 229 060	19 532 094 664
Liên doanh Việt - Nga Vietsovet - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3		24 310 800
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	34 034 610 152	32 008 217 388
Liên doanh Việt - Nga Vietsovet (lô 09/1)	2 546 101 836	21 709 389 797
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Các công ty liên quan khác	18 351 477 776	23 385 924 704
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	—	—
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	—	—
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	44 811 237 995		112 053 417 346	
Cộng	44 811 237 995		112 053 417 346	

b/ Dài hạn	8 833 703 450	3 231 801 366
- Phải thu khác	8 833 703 450	3 231 801 366
Cộng		

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	48 108 992 378	7 185 628 168		37 451 869 742	19 416 000	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch Vụ XNK Hoàng Phát	7 967 000 000	5 576 900 000				
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An	4 839 488 314			4 839 488 314		
Các đối tượng khác	11 222 988 182	1 608 728 168		8 532 865 546	19 416 000	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	48 108 992 378	7 185 628 168		37 451 869 742	19 416 000	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		8 200 520 249	
- Nguyên liệu, vật liệu	7 030 816 344		8 541 739 717	
- Công cụ, dụng cụ	843 357 807		1 837 704 140	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39 034 648 475		40 206 644 096	
- Thành phẩm	5 102 725 473		5 286 569 734	
- Hàng hóa	265 369 103 084	- 53 423 055 373	250 608 919 063	- 70 947 664 990
- Hàng gửi đi bán	108 343 573 174		74 662 188 311	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ử dụng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ử dụng, kém, mất phẩm chất				

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	425 724 224 357	- 53 423 055 373	389 344 285 310	- 70 947 664 990

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	10 977 656 780	10 977 656 780	13 022 253 728	13 022 253 728
- Sửa chữa				
Cộng	10 977 656 780	10 977 656 780	13 022 253 728	13 022 253 728

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 291 590 524	211 549 976 334	2 568 838 626	35 110 479 889	17 999 506 119	397 520 391 492
Mua trong kỳ	970 036 050	12 691 872 706	577 454 000	949 950 000		15 189 312 756
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000		127 218 537 661
Thanh lý ,nhượng bán	88 181 818	4 440 774 274	130 000 006	210 370 370		4 869 326 468
Giảm khác :	30 011 111	308 420 215	487 365 665			825 796 991
Số dư cuối kỳ	53 806 934 577	182 849 829 416	-10 437 706 503	35 577 479 519	17 999 506 119	279 796 043 128
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84 661 971 055	165 243 533 599	29 739 728 507	3 283 307 154	6 571 365 872	289 499 906 187
Khấu hao trong kỳ	2 055 217 045	8 095 809 212	533 752 873	187 119 864	1 632 591 468	12 504 490 462
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	40 229 186 081	25 418 964 334	12 966 633 458	239 304 657		78 854 088 530
Thanh lý ,nhượng bán	42 747 621	807 913 262	130 000 006	72 693 154		1 053 354 043
Giảm khác :			8 826 093			8 826 093
Số dư cuối kỳ	46 445 254 398	147 112 465 215	17 168 021 823	3 158 429 207	8 203 957 340	222 088 127 983
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	45 629 619 469	46 306 442 735	-27 170 889 881	31 827 172 735	11 428 140 247	108 020 485 305
- Tại ngày cuối kỳ	7 361 680 179	35 737 364 201	-27 605 728 326	32 419 050 312	9 795 548 779	57 707 915 145

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 155 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	30 351 811 610			2 749 122 062		33 100 933 672
- Mua trong năm					60 000 000	60 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				137 500 000		137 500 000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	24 657 551 024					24 657 551 024
Số dư cuối kỳ	5 694 260 586			2 886 622 062	60 000 000	8 640 882 648
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	8 341 447 185			2 729 955 395		11 071 402 580
- Khấu hao trong năm	237 194 841			12 500 000	6 387 097	256 081 938
- Tăng khác :				19 097 220		19 097 220
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	7 473 675 203					7 473 675 203
Số dư cuối kỳ	1 104 966 823			2 761 552 615	6 387 097	3 872 906 535
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 010 364 425			19 166 667		22 029 531 092
- Tại ngày cuối kỳ	4 589 293 763			125 069 447	53 612 903	4 767 976 113

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,875 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BĐSĐT						
1. Số dư đầu năm						
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685

Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Khấu hao trong kỳ	1 463 212 338	864 147 753		14 861 348	308 219 388	2 650 440 827
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	40 229 186 081	25 418 964 334	12 966 633 458	239 304 657	7 473 675 203	86 327 763 733
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	41 692 398 419	26 283 112 087	12 966 633 458	254 166 005	7 781 894 591	88 978 204 560
Giá trị còn lại của BĐS ĐT						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ	35 644 100 649	10 359 713 048		18 413 995	16 875 656 433	62 897 884 125

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24,947 tỷ

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4 282 262 628	9 803 632 333
	4 282 262 628	9 803 632 333
	3 111 417 679	3 378 415 740
	3 111 417 679	3 378 415 740
	7 393 680 307	13 182 048 073

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	294 966 603 746	294 966 603 746	322 833 415 686	837 781 329 173	809 914 517 233	809 914 517 233
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	294 966 603 746	294 966 603 746	322 833 415 686	837 781 329 173	809 914 517 233	809 914 517 233

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

14. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn

Abu Dhabi National Oil Company

Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí

Chi nhánh Nghi Sơn - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản dầu khí

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí

Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Các công ty liên quan khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	346 472 296 167	313 174 345 331
	25 561 120 239	40 870 490 767
	112 557 071 096	
	38 442 682 554	45 555 372 342
	44 684 729 568	14 814 085 410
	125 226 692 710	211 934 396 812
	52 364 707 330	87 355 026 748
	25 561 120 239	40 870 490 767
	23 916 521 074	
	550 761 120	
	152 066 046	
		10 409 638 795
	1 788 228 096	393 888 812
		27 258 450 810
	396 010 755	8 422 557 564

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT	4 655 411 058	9 518 774 659	15 874 316 787	-1 700 131 070
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	41 204 385 817	41 204 385 817	
Thuế xuất nhập khẩu	-	1 832 091 468	1 832 091 468	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.830.886.177	5 241 169 903	7 315 425 916	2 756 630 164
Thuế Thu nhập cá nhân	4 266 075 227	10 183 311 763	13 066 838 386	1 382 548 604
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất		881 349 619	881 349 619	

Tiền thuế đất		3 199 819 213	445 542 514	2 754 276 699
Thuế nhà thầu	- 96 840 940	2 518 481 337	2 421 640 397	
Thuế môi trường				
Thuế môn bài		26 000 000	26 000 000	
Thuế khác	-	403 487 672	403 487 672	
Phí, lệ phí	-	6 488 074	6 488 074	
Cộng	13 655 531 522	75 015 359 525	83 477 566 650	5 193 324 397
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	134 890 588			3 680 945 925
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	13 790 422 110			8 874 270 322

16/ Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm
- Các khoản trích trước khác

Cuối kỳ

91 818 814 809

Đầu năm

136 366 566 728

b/ Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

91 818 814 809

136 366 566 728

Cộng

91 818 814 809

136 366 566 728

17. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Phải trả cổ tức
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Các khoản phải trả khác

Cuối kỳ

6 116 224 520

Đầu năm

1 402 008 716

297 077 868

265 777 284

377 091 908

30 091 762

4 338 720 914

1 892 913 270

11 129 115 210

3 590 791 032

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

267 375 000

267 375 000

Cộng

267 375 000

267 375 000

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

18. Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

19. Dự phòng phải trả

- Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường
- Dự phòng khác

Cuối kỳ

16 762 449 386

Đầu năm

15 097 857 536

16 762 449 386

15 097 857 536

Cộng

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

20 416 905 091

22 019 544 823

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

3 305 596 285

3 522 251 176

21. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
A	1	2	2	3	4	5	5
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	40 104 031 618		2 672 747 436	153 708 537 299	28 869 664 876	108 099 510 782
- Tăng vốn trong năm trước	211 950 000 000						
- Lãi trong năm trước						20 483 278 513	14 539 147 469
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Tăng khác	99 994 630 000						
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 6 605 818 951	- 205 601 715
Chia cổ tức					- 99 994 630 000	- 9 000 000 000	- 14 518 425 600
- Giảm khác		- 375 050 000					
Số dư đầu năm nay	811 944 630 000	39 728 981 618		2 672 747 436	53 713 907 299	33 747 124 438	107 914 630 936
- Tăng vốn trong năm nay							

- Lãi trong năm nay						166 815 864	6 223 784 225	6 390 600 089
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								
- Tăng khác						208 369 855		208 369 855
- Phân phối các quỹ								
Trích quỹ đầu tư phát triển				3 200 000 000		- 3 200 000 000		
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8 852 020 777	- 190 955 734	- 9 042 976 511
Chia cổ tức						- 4 871 667 780	- 13 595 540 000	- 18 467 207 780
- Phân loại lại						1 680 540 161	- 1 680 540 161	
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 728 981 618		2 672 747 436	56 913 907 299	18 879 161 761	98 671 379 266	1 028 810 807 380

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023.

Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	811 944 630 000	811 944 630 000
Cộng		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		311 944 630 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	56 913 907 299	53 713 907 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể		
22. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
23. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 474 590 773	8 474 590 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149

Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)
 Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)
 CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)
 Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)
 Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)

718 414 483
 2 889 365 019
 544 708 695
 801 763 240
 5 434 467

718 414 483
 2 889 365 019
 544 708 695
 801 763 240
 5 434 467

d/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)

Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro
 Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn
 Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn
 TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP - CHI NHÁNH KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Người điều hành lô 01&02
 Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước
 Công ty điều hành dầu khí Biển Đông
 Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty điều hành chung Thăng Long
 Công ty Hoàng Long
 Công ty Hoàn Vũ
 Công ty liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long
 Các khách hàng khác

Năm nay
1 944 305 909 311

Năm trước
2 217 172 335 710

1768 152 647 387
 176 153 261 924

1 672 724 770 345
 544 447 565 365

791 266 892 072

984 777 514 115

136 727 291 180

292 420 441 970

61 399 100 991

42 692 195 440

271 422 539 987

415 017 856 116

53 418 227 687

18 568 276 938

70 131 622 075

33 146 060 000

6 607 598 590

35.627.803.045

4 709 138 120

4 597 207 000

6 732 337 631

4 659 439 452

7 379 104 528

2 832 642 179

38 623 328 593

34 685 174 076

2 895 846 678

131 433 781 667

8 874 333 140

8 902 939 227

7 844 486 374

1 905 791 880

1 214 064 833

43 962 928 352

27 612 848 438

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

101 211 228

6 276 798 158

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

* Trong đó:

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế xuất khẩu

101 211 228

10 118 962
 - 148 443 135
 6 415 122 331

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- * Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa
- + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- + Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

1 944 204 698 083

2 210 895 537 552

1 768 051 436 159

1 666 447 972 187

176 153 261 924

544 447 565 365

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm nay

1 651 443 876 568

26 762 271 431

149 138 450 660

- 15 471 905 214

1 811 872 693 445

Năm trước

1 919 886 300 531

125 088 404 712

2 044 974 705 243

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay

14 841 827 674

2 948 936 768

2 293 038 320

20 083 802 762

Năm trước

16 853 525 448

6 358 713 514

23 212 238 962

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Năm nay

2 089 905 025

1 207 345 445

2 275 834 584

5 573 085 054

Năm trước

3 420 631 199

11 109 136 866

2 343 740 750

16 873 508 815

7. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Tiền phạt thu được
- Các khoản khác

Cộng

123 739 706

6 847 065 099

6 970 804 805

276 354 545

21 166 543 078

21 442 897 623

8. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Các khoản bị phạt
 - Các khoản khác
- Cộng

8 749 981	
869 885 946	
1 877 184 576	3 086 831 972
<u>2 755 820 503</u>	<u>3 086 831 972</u>

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - Các khoản chi phí QLDN khác

<u>105 034 188 006</u>	<u>117 508 346 396</u>
------------------------	------------------------

- b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

<u>33 766 191 141</u>	<u>24 279 280 443</u>
-----------------------	-----------------------

- c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Năm nay	Năm trước
192 845 653 845	277 629 335 386
51 046 105 368	37 047 713 876
13 545 859 283	16 269 950 027
147 448 783 282	44 002 125 505
30 433 561 529	19 916 077 583
<u>435 319 963 307</u>	<u>394 865 202 377</u>

Cộng

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

Năm nay	Năm trước
4 652 912 876	11 621 168 695
<u>4 652 912 876</u>	<u>11 621 168 695</u>

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay	Năm trước
1 213 814 536	2 956 051 044

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội